UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ THƯỢNG HỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1158/QĐ-UBND	*Thượng Hồng, ngày 22 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THƯỢNG HỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 thảng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về đự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Thượng Hồng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 107/TTr-PKT ngày 15/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026 của xã Thượng Hồng (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính
- VP Đảng ủy;
- Như điều 4;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ THƯỢNG HỒNG T.P HẢI PHÒNG

Hà Thị Thuỷ

UBND XÃ THƯỢNG HỒNG

Biểu 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thượng Hồng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026				Ghi chú
		Dự toán HĐND thành phố giao		Dự toán HĐND xã giao		
		Thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NSNN	Thu NSĐP	
A	B	1	2			3
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**294.731**	**223.107**	**294.731**	**223.107**	
I	**Thu nội địa**	**129.985**	**57.281**	**129.985**	**57.281**	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)					
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)					
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	**27.270**	**14.726**	**27.270**	**14.726**	
4.1	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*6.420*	*3.467*	*6.420*	*3.467*	
4.2	*Thuế GTGT*	*20.850*	*11.259*	*20.850*	*11.259*	
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Lệ phí trước bạ	**8.000**	**5.500**	**8.000**	**5.500**	
6.1	*Trong đó: Lệ phí trước bạ nhà đất*		*3.000*		*3.000*	
7	Thu phí, lệ phí	130	130	130	130	
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	30	30	30	
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100	40	100	40	
11	Thu tiền sử dụng đất	93.100	35.820	93.100	35.820	
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)					
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					
15	Thu khác ngân sách	400	80	400	80	
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	955	955	955	955	
II	**Thu viện trợ**					
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**					
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**164.746**	**165.826**	**164.746**	**165.826**	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	164.746	164.746	164.746	164.746	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên		1.080		1.080	

UBND XÃ THƯỢNG HỒNG

Biểu 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thượng Hồng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Ghi chú
		UBND thành phố giao	HĐND xã giao	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	**223.107**	**223.107**	
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**223.107**	**223.107**	
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**35.820**	**35.820**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	35.820	35.820	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**182.912**	**182.912**	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	82.402,00	82.402,00	
	Trong đó: tiền thưởng (=10% lương)			
2	Chi khoa học và công nghệ	390,00	390,00	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	3.830,00	3.830,00	
4	Chi văn hóa thông tin	1.433,00	1.433,00	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300,00	300,00	
6	Chi thể dục thể thao	355,00	355,00	
7	Chi bảo vệ môi trường	2.242,00	2.242,00	
8	Chi các hoạt động kinh tế	21.674,00	21.674,00	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.652,00	27.652,00	
	Trong đó: tiền thưởng (=10% lương)			
10	Chi bảo đảm xã hội	37.223,00	37.223,00	
11	Chi Quốc phòng, An ninh và TTATXH	4.501,00	4.501,00	
12	Chi khác	910,00	910,00	
III	**Dự phòng ngân sách**	**4.375,00**	**4.375,00**	
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
V	**Tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP**	**4.206,0**	**4.206,0**	
B	**CHI VIỆN TRỢ**			
C	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU**			

UBND XÃ THƯỢNG HỒNG

Biểu 03

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ THƯỢNG HỒNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thượng Hồng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Ghi chú
		UBND thành phố giao	HĐND xã giao	
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ**	**223.107**	**223.107**	
I	**Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp**	**57.281**	**57.281**	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%			
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	57.281	57.281	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**165.826**	**165.826**	
-	Thu bổ sung cân đối	164.746	164.746	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.080	1.080	
III	**Thu kết dư**			
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**			
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**223.107**	**223.107**	
I	**Tổng chi cân đối ngân sách xã**	**218.732**	**218.732**	
1	Chi đầu tư phát triển	35.820	35.820	
2	Chi thường xuyên	182.912,0	182.912,0	
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Dự phòng ngân sách**	**4.375**	**4.375**	
III	**Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu**			
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**			
V	**Tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP**	**4.206,0**	**4.206,0**	

UBND XÃ THƯỢNG HỒNG

Biểu 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thượng Hồng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ																		SỐ SAU KHI TRỪ TIẾT KIỆM
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TTATXH	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	CHI KHÁC	TIẾT KIỆM 10% CHI TX THEO NQ 173	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	
											CHI GIAO THÔNG, THỊ CHÍNH	CHI NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC									
A	B	1=2+..+9+13+..+19	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ (I+II+III)	**223.107,0**	**82.402,0**	**390,0**	**3.830,0**	**1.433,0**	**300,0**	**355,0**	**2.242,0**	**21.674,0**	**1.500,0**	**240,0**	**19.934,0**	**36.598,0**	**4.501,0**	**28.277,0**	**35.820,0**	**910,0**	**0,0**	**4.375,0**	**223.107,0**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**35.820,0**	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	35.820,0	0,0	0,0	0,0	**35.820,0**
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**182.912,0**	**82.402,0**	**390,0**	**3.830,0**	**1.433,0**	**300,0**	**355,0**	**2.242,0**	**21.674,0**	**1.500,0**	**240,0**	**19.934,0**	**36.598,0**	**4.501,0**	**28.277,0**	**0,0**	**910,0**	**0,0**	**0,0**	**182.912,0**
1	Văn phòng Đảng ủy xã	7.844,0												7.844,0							7.844,0
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	10.645,0		390,0										9.345,0				910,0			10.645,0
3	An ninh và TTATXH	1.914,0													1.914,0						1.914,0
4	Quốc phòng	2.587,0													2.587,0						2.587,0
5	Ytế dân số và gia đình	3.830,0			3.830,0																3.830,0
6	Phòng Kinh tế	25.586,0							2.242,0	**21.674,0**	*1.500,0*	*240,0*	*19.934,0*	1.670,00							25.586,0
7	Phòng Văn hóa - Xã hội	37.823,0	150,0					355,0						9.041,0		28.277,0					37.823,0
8	UB MTTQ VN xã	3.266,0												3.266,0							3.266,0
9	Trung tâm PVHCC xã	1.311,0												1.311,0							1.311,0
10	Trung tâm Dịch vụ SN công	1.733,0				1.433,0	300,0														1.733,0
11	Mầm non Bình Xuyên	10.962,0	10.962,031																		10.962,0
12	Mầm non Thái Dương	5.924,4	5.924,371																		5.924,4
13	Mầm non Thái Hòa	6.638,7	6.638,734																		6.638,7
14	Tiểu Học Bình Xuyên	11.536,3	11.536,273																		11.536,3
15	Tiểu Học Thái Dương	6.513,6	6.513,554																		6.513,6
16	Trung học cơ sở Bình Xuyên	8.884,3	8.884,292																		8.884,3
17	Trung học cơ sở Thái Dương	4.774,4	4.774,446																		4.774,4
18	Trường TH và THCS Thái Hòa (TH)	6.486,8	6.486,798																		6.486,8
19	Trường TH và THCS Thái Hòa (THCS)	5.297,0	5.296,970																		5.297,0

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ																		SỐ SAU KHI TRỪ TIẾT KIỆM
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TTATXH	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	CHI KHÁC	TIẾT KIỆM 10% CHI TX THEO NQ 173	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	
											CHI GIAO THÔNG, THỊ CHÍNH	CHI NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC									
20	Dự toán chưa phân bổ	4.121,0												4.121,0							4.121,0
21	Dự toán chưa phân bổ SNGD (tăng cường CSVC, chi TX)	15.234,5	15.234,5																		15.234,5
	Trong đó: Dự toán chi tiền thưởng theo NĐ 73	*3.289,0*	*3.289,0*																		
	Chi tiết kiệm	*4.206,0*																	*4.206,0*		
III	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**4.375,0**																		4.375,0	4.375,0